

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.374.764.155	4.181.887.555	4.243.599.991	-	1.313.051.719
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	6.159.769.847	9.904.123.212	9.136.719.963	-	6.927.173.096
Thuế Thu nhập cá nhân	-	156.576.478	218.486.909	257.404.062	-	117.659.325
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	12.105.999	-	1.792.435.366	1.780.329.367	-	-
Các loại thuế khác	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	42.983.670	37.756.559	-	5.227.111
	<b>12.105.999</b>	<b>7.691.110.480</b>	<b>16.150.916.712</b>	<b>15.466.809.942</b>	<b>-</b>	<b>8.363.111.251</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	607.489.442	643.457.229
- Chi phí phải trả khác	40.932.900	-
	<u>648.422.342</u>	<u>643.457.229</u>
<b>Chi phí phải trả với bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)</i>	<u>93.854.149</u>	<u>136.963.010</u>

**18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Hợp tác trồng cây xen canh dài hạn	11.558.525.632	12.910.309.102
	<u>11.558.525.632</u>	<u>12.910.309.102</u>

**19 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	99.345.594	364.972.803
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	86.108.815.759	20.393.030.302
+ <i>Phí quản lý ngành</i>	990.333.480	709.751.170
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi tập trung</i>	493.689.091	681.995.847
+ <i>Lợi nhuận chuyển về Tập đoàn</i>	84.596.976.396	18.973.466.493
+ <i>Phải trả khác</i>	27.816.792	27.816.792
- Phải trả Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Việt Phúc	12.121.348.778	11.347.663.778
- Phải trả các khoản đặt cọc, thu hộ tại KCN Nam Pleiku	4.780.960.000	4.783.750.579
- Phải trả tiền Công ty Cổ phần Chư sê- Kampong Thom	-	27.912.475.502
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.267.209.813	1.772.423.423
	<u>104.377.679.944</u>	<u>66.574.316.387</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.701.934.863	7.499.287.740
- Phải trả tiền tạm ứng vốn điều lệ của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	277.607.996.594	277.607.996.594
	<u>285.309.931.457</u>	<u>285.107.284.334</u>
<b>c) Phải trả khác là các bên liên quan</b>		
Tập đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	363.716.812.353	298.001.026.896
Công ty Cổ phần Chư sê- Kampong Thom	-	27.912.475.502
Công ty TNHH Một thành viên Chế biến gỗ Đak Đoa	-	673.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ cây Cao su Kon Tum	-	1.419.000.000

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai <sup>(1)</sup>	26.163.753.703	26.163.753.703	247.503.489.951	222.767.243.654	50.900.000.000	50.900.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai <sup>(2)</sup>	26.163.753.703	26.163.753.703	123.738.064.999	119.501.818.702	30.400.000.000	30.400.000.000
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam <sup>(4)</sup>	-	-	123.765.424.952	103.265.424.952	20.500.000.000	20.500.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai <sup>(3)</sup>	11.243.011.618	11.243.011.618	8.451.511.618	11.243.011.618	8.451.511.618	8.451.511.618
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam <sup>(4)</sup>	8.431.000.000	8.431.000.000	4.431.000.000	8.431.000.000	4.431.000.000	4.431.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai <sup>(3)</sup>	2.020.511.618	2.020.511.618	2.020.511.618	2.020.511.618	2.020.511.618	2.020.511.618
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Gia Lai	-	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000
	791.500.000	791.500.000	-	791.500.000	-	-
	<b>37.406.765.321</b>	<b>37.406.765.321</b>	<b>255.955.001.569</b>	<b>234.010.255.272</b>	<b>59.351.511.618</b>	<b>59.351.511.618</b>



**Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chur Sê**  
Số 420 Hùng Vương, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai

**Báo cáo tài chính riêng**  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

b) Vay dài hạn	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai <sup>(3)</sup>	15.114.000.000	15.114.000.000	-	11.431.000.000	3.683.000.000	3.683.000.000
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam <sup>(4)</sup>	4.041.023.276	4.041.023.276	-	2.020.511.618	2.020.511.658	2.020.511.658
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai <sup>(5)</sup>	39.417.624.900	39.417.624.900	4.016.000.000	2.000.000.000	41.433.624.900	41.433.624.900
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Gia Lai <sup>(6)</sup>	31.701.500.000	31.701.500.000	-	7.208.500.000	24.493.000.000	24.493.000.000
	<b>90.274.148.176</b>	<b>90.274.148.176</b>	<b>4.016.000.000</b>	<b>22.660.011.618</b>	<b>71.630.136.558</b>	<b>71.630.136.558</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 12/22/VCB.HM ngày 18/05/2022 với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động chăm sóc, khai thác, chế biến mù cao su;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: theo từng Giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 30.400.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:
  - Toàn bộ vườn cây cao su hình thành trong tương lai thuộc Dự án điều chỉnh đầu tư tái canh 4.441,37 ha cao su giai đoạn 2016 - 2020 tại huyện Chư Sê, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai và quyền tài sản phát sinh từ vườn cây (quyền khai thác mù, quyền khai thác gỗ, quyền thụ hưởng số tiền bảo hiểm, quyền phát sinh từ các hợp đồng đầu ra,...) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 591648 do UBND tỉnh Gia Lai cấp ngày 12/07/2002;
  - Toàn bộ vườn cây cao su hình thành trong tương lai gắn liền trên lô đất thuê tại xã Ia Le (nay là xã Ia Blứ), huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai và các quyền phát sinh liên quan của vườn cây trên thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 591634 do UBND tỉnh Gia Lai cấp ngày 12/07/2002;
  - Hàng hóa tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2023/369631/HĐTĐ ngày 24/11/2023 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 20/11/2024;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 20.500.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(3) Số dư tại ngày 31/12/2023 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai bao gồm các hợp đồng sau:

(3.1) Hợp đồng tín dụng số 373/2013-HĐTĐDA/NHCT500-CHUSE ngày 17/12/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 51.694.000.000 VND;
- + Mục đích vay: thực hiện dự án trồng và chăm sóc 789 ha cao su tại các tiểu khu 955A, 959, 963 xã Ia Lâu, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai, trong đó bao gồm cả cho vay trả lãi trong thời gian đầu tư và cho vay bù đắp các chi phí dự án đã phát sinh đến 24 tháng;
- + Thời hạn của hợp đồng: 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 10%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.988.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ tài sản gắn liền với đất là vườn cây cao su (789 ha) và các tài sản khác trên đất tại tiểu khu 955A, 959, 963 tại xã Ia Lâu, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai (tổng diện tích bao gồm cả vườn cao su: 899,14 ha).

(3.2) Hợp đồng tín dụng số 374/2013-HĐTĐDA/NHCT500-CHUSE ngày 17/12/2013 và sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng 374/2017/HĐTĐDA-SĐBS1 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 15.263.000.000 VND;
- + Mục đích vay: thực hiện dự án trồng và chăm sóc 370 ha cao su tại các tiểu khu 963, 964, 965 xã Ia Lâu, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai, trong đó bao gồm cả cho vay trả lãi trong thời gian đầu tư và cho vay bù đắp các chi phí dự án đã phát sinh đến 24 tháng;
- + Thời hạn của hợp đồng: 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;



- + Lãi suất cho vay: 10%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 3.295.000.000 VND, trong đó nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.600.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ tài sản gắn liền với đất là vườn cây cao su (370 ha) và các tài sản khác trên đất tại tiểu khu 963, 964, 965 tại xã Ia Lâu, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai (tổng diện tích bao gồm cả vườn cao su: 464,53 ha).

(3.3) Hợp đồng tín dụng số 376/2013-HĐTDDA/NHCT500-CHUSE ngày 17/12/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 60.567.000.000 VND;
- + Mục đích vay: thực hiện dự án trồng và chăm sóc 773 ha cao su tại các tiểu khu 985, 994 xã Ia Mơr, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai, trong đó bao gồm cả cho vay trả lãi trong thời gian đầu tư và cho vay bù đắp các chi phí dự án đã phát sinh đến 24 tháng;
- + Thời hạn của hợp đồng: 132 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 10%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 2.831.000.000 VND, trong đó nợ gốc phải trả trong năm tới là 2.831.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ tài sản gắn liền với đất là vườn cây cao su (773 ha) và các tài sản khác trên đất tại tiểu khu 985, 994 tại xã Ia Mơr, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai (tổng diện tích bao gồm cả vườn cao su: 899,32 ha).

(4) Hợp đồng tín dụng số 03/2002-DH-UT-AFD ngày 09/01/2002, phụ lục hợp đồng tín dụng số 03/2002/HD-UTAFD/PL1-2014 ngày 13/10/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 3.475.000 Euro;
- + Mục đích vay: Vốn vay được sử dụng để đầu tư cho dự án "Chương trình phát triển cao su quốc doanh khu vực Tây Nguyên" của Tổng Công ty Cao su Việt Nam (Nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam);
- + Thời hạn của hợp đồng: 25 năm;
- + Lãi suất cho vay: 8,9%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 4.041.023.276 VND, trong đó nợ gốc phải trả trong năm tới là 2.020.511.618 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

(5) Số dư tại ngày 31/12/2023 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai bao gồm các hợp đồng sau:

(5.1) Hợp đồng tín dụng số 184/2017/VCB.CS ngày 20/9/2017, phụ lục hợp đồng tín dụng số 01/184/2017/VCB.CS ngày 08/05/2019 và phụ lục hợp đồng tín dụng số 02/184/2017/VCB.CS ngày 04/11/2021 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 65.683.000.000 VND;
- + Mục đích vay: tài trợ cho việc thực hiện Dự án trồng tái canh cao su tại huyện Chư Sê và huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai;
- + Thời hạn của hợp đồng: 144 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 10%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 13.987.624.900 VND, trong đó nợ gốc phải trả trong năm tới là 2.000.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:
  - Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn số 0295005663781 thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Gia Lai;
  - Toàn bộ vườn cây cao su hình thành trong tương lai thuộc Dự án điều chỉnh đầu tư tái canh 4.441,37 ha cao su giai đoạn 2016-2020 tại huyện Chư Sê, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai và quyền tài sản phát sinh từ vườn cây (quyền khai thác mù, quyền khai thác gỗ, quyền thụ hưởng số tiền bảo hiểm, quyền phát sinh từ các hợp đồng đầu ra,...) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 591648 do UBND tỉnh Gia Lai cấp

(5.2) Hợp đồng tín dụng số 56/2021/VCB.DADT ngày 04/11/2021 và Văn bản sửa đổi bổ sung với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 59.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc thực hiện "Dự án điều chỉnh đầu tư tái canh 4.441,37 ha cao su giai đoạn 2016-2020";
- + Thời hạn của hợp đồng: 144 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 8,7% - 8,8%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 29.446.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:
  - Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn số 0295005663781 thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Gia Lai;
  - Toàn bộ vườn cây cao su hình thành trong tương lai thuộc Dự án điều chỉnh đầu tư tái canh 4.441,37 ha cao su giai đoạn 2016-2020 tại huyện Chư Sê, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai và quyền tài sản phát sinh từ vườn cây (quyền khai thác mù, quyền khai thác gỗ, quyền thụ hưởng số tiền bảo hiểm, quyền phát sinh từ các hợp đồng đầu ra,...) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 591648 do UBND tỉnh Gia Lai cấp
  - Toàn bộ tài sản vườn cây cao su hình thành trong tương lai gắn liền trên lô đất thuê tại xã Ia Le (nay là xã Ia Blứ), huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai và các quyền tài sản phát sinh liên quan của vườn cây trên thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 591634 do UBND tỉnh Gia Lai cấp ngày 12/07/2002;
  - Hàng hóa tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty.

(6) Hợp đồng tín dụng số 334/HĐTĐTDH/SHB 130500 ngày 08/10/2021 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 32.493.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ đắp vốn tự có của chủ đầu tư đã thực hiện dự án tái canh, trồng mới, chăm sóc kiến thiết cơ bản vườn cây cao su trồng năm 2013-2021;
- + Thời hạn của hợp đồng: 144 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 10,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 24.493.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ Quyền khai thác vườn cao su kiến thiết cơ bản năm trồng 2013, 2014, 2015 dự án Đầu tư tái canh, trồng mới và chăm sóc cao su kiến thiết cơ bản năm 2013-2021 tại các xã Ia Tiêm, Ia Glai, Ia Hlốp và TT Chư Sê, huyện Chư Sê, xã Ia Dreng, huyện Chư Pưh, xã Ia Băng, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai.

**b) Các khoản vay đối với các bên liên quan**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (*)	4.041.023.276	450.549.183	6.061.534.894	630.128.381
	<u>4.041.023.276</u>	<u>450.549.183</u>	<u>6.061.534.894</u>	<u>630.128.381</u>

Ghi chú:

(\*) Công ty mẹ



## 21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.457.728.529.898	7.423.817.997	1.465.152.347.895
Lãi trong năm trước	-	37.420.907.311	37.420.907.311
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận còn lại năm 2021	-	(7.423.817.997)	(7.423.817.997)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022	-	(6.501.362.066)	(6.501.362.066)
Tạm trích lợi nhuận năm 2022 nộp về Tập đoàn	-	(28.133.247.217)	(28.133.247.217)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>1.457.728.529.898</b>	<b>2.786.298.028</b>	<b>1.460.514.827.926</b>
Số dư đầu năm nay	1.457.728.529.898	2.786.298.028	1.460.514.827.926
Lãi trong năm nay	-	103.168.446.708	103.168.446.708
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành từ lợi nhuận còn lại năm 2022	-	(2.786.298.028)	(2.786.298.028)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2023 <sup>(*)</sup>	-	(7.375.040.687)	(7.375.040.687)
Tạm trích lợi nhuận năm 2023 nộp về Tập đoàn <sup>(*)</sup>	-	(92.632.674.297)	(92.632.674.297)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1.457.728.529.898</b>	<b>3.160.731.724</b>	<b>1.460.889.261.622</b>

(\*) Theo Tờ trình số 3851/TTr-CSVN ngày 29/12/2023, Công văn số 3874/CSVN-TCKT ngày 30/12/2023 được ban hành bởi Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	103.168.446.708
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7,15	7.375.040.687
Phân phối lợi nhuận	89,79	92.632.674.297
Lợi nhuận chưa phân phối	3,06	3.160.731.724

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	100,00	1.457.728.529.898	100,00	1.457.728.529.898
	<b>100</b>	<b>1.457.728.529.898</b>	<b>100</b>	<b>1.457.728.529.898</b>